

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-ST

Ngày: 17/5/2023

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Thọ; Ông Dương Ngọc Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Bùi Thị Bích – KSV.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2022/TLST-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2022, về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐST-DS, 03 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐDST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2023, giữa;

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP VPBank AMC - Chi nhánh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 89 H, đường L, Quận Đ, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn A – Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Thế Đ - Cán bộ xử lý nợ.

Địa chỉ: Tầng 3, TTTM Số 27-29, Đại L, P S, TP Thanh Hóa.

Theo văn bản ủy quyền số 1537/2022/UQ-LCC-VPB, ngày 26/7/2022.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1977

Bà Bùi Thị A, sinh năm: 1979.

Cùng trú tại: Thôn H, xã G, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

Ông Đ có mặt; ông Q, bà A vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thế Đ trình bày:

Năm 2021 vợ chồng ông Nguyễn Văn Quỳ và bà Bùi Thị A, trú tại: Thôn H, xã G, huyện C, tỉnh Thanh Hóa có vay của Ngân hàng TMCP gọi tắt là Ngân hàng VPBank số tiền cụ thể như sau:

- Theo Hợp đồng vay số: LN210308/3451438, ngày 12/3/2021 và Kế ước nhận nợ kèm theo vay 892,904,400đ (gọi tắt là hợp đồng 1) Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh Pia và thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn vay 120 tháng; Phương thức cho vay: cho vay từng lần; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9.99%/năm. Mức lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/7, và 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 13/3/2022, ngày điều chỉnh tiếp theo là ngày 01/4/2022. Mức điều chỉnh được xác định bằng lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản đảm bảo dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh biên độ 3,5%/năm.

- Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 08/3/2021 vay 40.000.000đ (gọi tắt là hợp đồng 2); Phương thức trả: Thanh toán tự động theo số tài khoản 235753588; Lãi suất 42%/năm.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng vay không TSBD và mở tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 18/3/2021 ông Quế đề nghị vay số tiền 100.000.000đ (gọi tắt là Hợp đồng 3); số tiền được giải ngân là 76.000.000đ. Mục đích vay kinh doanh quán bia. Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay 20%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

Tổng số tiền gốc ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A vay với Ngân hàng là 1,008,904,400đ

Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất đứng tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, diện tích 136m², địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Theo Giấy chứng nhận QSD đất số CU 40003..., số vào sổ Giấy chứng nhận H01094 do UBND huyện C cấp ngày 04/12/2019, mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị A.

Vợ chồng ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/4/2021. Nên Ngân hàng VPBank đã chuyển toàn bộ các khoản vay của ông Q, bà A sang nợ quá hạn. Nay Ngân hàng TMCP VPBank nghị Tòa án buộc ông Q, bà A phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng bao gồm cả gốc và lãi, lãi quá hạn, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo cam kết trong hợp đồng vay vốn.

Số nợ tạm tính đến ngày 17/5/2023 là:

Khoản nợ	Hợp đồng 1	Hợp đồng 2	Hợp đồng 3	Cộng
Nợ gốc quá hạn	892,026,959	39,429,000	76,000,000	1,007,455,959

Nợ lãi trong hạn	8,176,772	2,100,000	971,111	11,247,883
Lãi quá hạn	352,504,464	47,748,519	50,757,233	,451,010,216
Lãi chậm trả	39,404,650	0	6,018,764	,45,428,414
Tổng	1,292,117,845	89,227,519	133,747,108	1,515,142,472

Nay Ngân hàng đề nghị ông Q, bà A phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ Ngân hàng là 1,515,142,472đ. Và đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn phát sinh theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 18/5/2023 cho đến khi bị đơn trả hết nợ. Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn, đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay để xử lý, thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì đề nghị Tòa án tuyên bị đơn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho nguyên đơn.

Về phía bị đơn: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa, ông Nguyễn Văn Q xác nhận có vay của Ngân hàng TMCP VPBank các khoản tiền sau:

- Ngày 12/3/2021 vay số tiền 892.904.400đ theo Hợp đồng tín dụng số LN2103083451438. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn kinh quan quán bia, làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, nhưng gia đình ông không có Giấy đăng ký kinh doanh. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi xuất thỏa thuận được ghi trong hợp đồng vay vốn. Ông không có ý kiến gì về nội dung hợp đồng.

- Ngày 08/3/2021 vay số tiền là 40.000.000đ. Khoản vay này Ngân hàng sẽ lập cho ông 1 thẻ trong đó có 40.000.000đ, ông Q sử dụng để thanh toán tự động.

- Ngày 18/3/2021 có làm hồ sơ vay 100.000.000đ và được giải ngân vay số tiền 76.000.000đ, thời hạn vay 60 tháng, lãi xuất 20%/năm có điều chỉnh lãi xuất.

Tất cả các khoản nợ trên đều là nợ chung của vợ chồng. Do làm ăn khó khăn thua lỗ, dịch bệnh nên vợ chồng ông không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu ông trả nợ, ông nhất trí. Theo tính toán của Ngân hàng đúng như hợp đồng vay, ông còn nợ bao nhiêu thì sẽ có trách nhiệm trả bấy nhiêu. Nếu trường hợp ông không trả được thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp của gia đình ông.

Tài sản đảm bảo thế chấp Ngân hàng là nhà và đất đều là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không ai có quyền sở hữu khối tài sản này.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị A vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện .
- Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày

Đại diện VKSND huyện C phát biểu quan điểm:

+Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

+Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn dư nợ phát sinh tính đến ngày 17/5/2023 là 1,515,142,472đ và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, đồng thời Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý tài sản đảm bảo của ông Q, bà A. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn H 2, xã G, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bị đơn là ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A hiện đang có mặt địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, có lần ông Q có mặt, có lần vắng mặt. Bà Bùi Thị A vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà A, có gọi điện thoại cho bà A, nhưng bà A không có mặt tại Tòa và không thực hiện các yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp các tài liệu chứng cứ có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bà A đã biết được Tòa án đang thụ lý và giải quyết vụ án đối với bà, nhưng vẫn cố tình không chấp hành pháp luật, đồng nghĩa với việc bà A đã tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó Tòa án vẫn tiến hành theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay, ông Q, bà A vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì thấy: Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số LN210308/3451438, ngày 12/3/2021; Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 08/3/2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng vay

không TSBD và mở tài khoản thanh toán dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 18/3/2021, giữa Ngân hàng VPbank và ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A là do các bên tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ các Hợp đồng vay vốn giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị A; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đủ cơ sở xác định: Vợ chồng ông Q, bà A có vay Ngân hàng VPBank với tổng số tiền gốc là 1.008.904.400đ (Tổng số tiền của 3 hợp đồng vay). Tính đến ngày 17/5/2023, ông Q, bà A đã trả được 1.472.686đ (bao gồm tiền gốc của Hợp đồng 1 là 901.686đ; tiền gốc của Hợp đồng 2 là 571.000đ. Tạm tính đến ngày 17/5/2023 vợ chồng ông Q, bà A còn nợ Ngân hàng TMCP VPBank số tiền 1.515.142.472đ được thể hiện cụ thể như sau:

Khoản nợ	Hợp đồng 1	Hợp đồng 2	Hợp đồng 3	Cộng
Nợ gốc quá hạn	892,026,959	39,429,000	76,000,000	1,007,455,959
Nợ lãi trong hạn	8,176,772	2,100,000	971,111	11,247,883
Lãi quá hạn	352,504,464	47,748,519	50,757,233	451,010,216
Lãi chậm trả	39,404,650	0	6,018,764	45,428,414
Tổng	1,292,117,845	89,227,519	133,747,108	1,515,142,472

(Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả của Nguyên đơn không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại.

Như vậy, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 17/5/2023 là: 1.515.142.472đ. *(Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).*

Kể từ ngày 18/5/2023, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng, Giấy vay vốn đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký trên dư nợ gốc thực tế.

[2.2] Về tài sản bảo đảm: Để đảm bảo cho khoản vay tín dụng của bị đơn, các bên đã ký hợp đồng thế chấp gồm: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, diện tích 136m², địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Theo Giấy chứng nhận QSD đất số CU 40003..., số vào sổ Giấy chứng nhận H01094 do UBND huyện C cấp ngày 04/12/2019, mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị A. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số

LN2103083451438, ngày 11/3/2021, tại Văn phòng Công chứng Lại Văn Th số công chứng 2148, quyền số 01/2021-TP/CC-SCC/HĐGD và đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa - Chi nhánh huyện C ngày 12/3/2021.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị A là tài sản của vợ chồng anh Q được mang ra thế chấp. Diện tích đo đạc, tài sản trên đất phù hợp với văn bản thế chấp của Ngân hàng.

Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp thể hiện tài sản thế chấp này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm cả nghĩa vụ trả gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác. Như vậy, các bên đã thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất mang tên bị đơn đều thuộc tài sản thế chấp đảm bảo tất cả các khoản nợ với Ngân hàng VPBank.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 117, 119, 327, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, Điều 271, 273, 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP VPBank đối với ông Cao Văn Q và chị Bùi Thị A về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A phải thanh toán cho Ngân hàng VPBank các khoản nợ tính đến ngày 17/5/2023 cụ thể như sau:

Khoản nợ	Hợp đồng 1	Hợp đồng 2	Hợp đồng 3	Cộng
----------	------------	------------	------------	------

Nợ gốc quá hạn	892,026,959	39,429,000	76,000,000	1,007,455,959
Nợ lãi trong hạn	8,176,772	2,100,000	971,111	11,247,883
Lãi quá hạn	352,504,464	47,748,519	50,757,233	451,010,216
Lãi chậm trả	39,404,650	0	6,018,764	45,428,414
Tổng	1,292,117,845	89,227,519	133,747,108	1,515,142,472

(Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A còn phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Về tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Nguyễn Văn Q, bà Bùi Thị A không thanh toán được các khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng VPBank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: **Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, diện tích 136m², địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện C, Thanh Hóa. Theo Giấy chứng nhận QSD đất số CU 40003..., sổ vào sổ Giấy chứng nhận H01094 do UBND huyện C cấp ngày 04/12/2019, mang tên ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị A.**

5. Về án phí: Ông Q, bà A phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST là 57.454.274đ.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP VPBank số tiền 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0010389, ngày 17 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dung